

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

Ý NIỆM “CÁNH CỬA” TRONG VĂN HÓA TRUNG QUỐC

ĐÀM VU TUỆ (TAN YU HUI) *

TÓM TẮT : “Cánh cửa” (门) là một trong những bộ phận quan trọng nhất trong kiến trúc nhà của Trung Quốc. Cánh cửa không chỉ là lối đi cho người ra vào mà còn là biểu tượng của đẳng cấp kiến trúc, biểu thị địa vị xã hội, sự giàu có và bản sắc văn hóa. Trong bài viết này, chúng tôi ứng dụng lý thuyết ẩn dụ tri nhận để tiến hành xác lập cấu trúc ý niệm, sơ đồ ánh xạ của *cánh cửa* (门) trong tiếng Hán; xác lập và phân tích sự ánh xạ từ miền nguồn *cánh cửa* (门) đến một số miền đích như: ĐỊA VỊ XÃ HỘI, RANH GIỚI CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, QUAN HỆ XÃ HỘI.

TỪ KHÓA: ngôn ngữ học tri nhận; ẩn dụ ý niệm; cánh cửa (门); tiếng Hán; văn hóa Trung Quốc.

NHẬN BÀI: 09/10/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/11/2024

1. Đặt vấn đề

Lakoff và Johnson (1980) nhấn mạnh chức năng nhận thức của ẩn dụ và đề xuất lý thuyết ẩn dụ ý niệm, mở ra việc nghiên cứu ẩn dụ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Theo các tác giả, ẩn dụ không chỉ thuộc về ngôn ngữ mà còn thuộc về suy nghĩ và hoạt động. Ẩn dụ có ở khắp mọi nơi trong cuộc sống hàng ngày. Bản thân hệ thống ý niệm mà suy nghĩ và hành vi của chúng ta cũng dựa trên ẩn dụ. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm mang tính nghiệm thân, do đó, nghiên cứu ẩn dụ chính là chỉ ra việc con người dùng kinh nghiệm tương tác của mình với môi trường để giải thích hiện tượng ẩn dụ, giải thích mối liên hệ giữa ý niệm cụ thể với ý trừu tượng thông qua tư duy ẩn dụ.

Trong bài viết này, chúng tôi ứng dụng lý thuyết ẩn dụ tri nhận để tiến hành xác lập cấu trúc ý niệm, sơ đồ ánh xạ 门 *cánh cửa* trong tiếng Hán. Kết quả nghiên cứu cho phép thấy được cách tư duy của người Trung Quốc về ý niệm 门 *cánh cửa*¹.

门 *cửa* là một bộ phận trọng nhất trong kiến trúc nhà của Trung Quốc. Cánh cửa không chỉ là lối đi cho người ra vào mà còn là biểu tượng của đẳng cấp kiến trúc, biểu thị địa vị xã hội, sự giàu có và bản sắc văn hóa. Cửa là biểu tượng ngăn cách không gian bên trong và bên ngoài, đồng thời là vị trí đầu tiên cần đi qua, nếu muốn vào ngôi nhà, là nơi đầu tiên đi vào bên trong. Ví dụ: 城门 *cửa thành*, 宫门 *cửa cung điện*, 寺庙门 *cửa chùa*, 院门 *cửa sân*, 宅门 *cửa nhà*, v.v. Cửa tượng trưng cho nếp gia đình (nếp nhà/ dòng dõi), thâm niên và uy tín (*cửa vọng*), v.v. Trong văn hoá của người Trung Quốc, dựa vào đặc điểm của cửa có thể thấy được sự phát triển về lịch sử và văn hóa. Những trang trí chạm khắc và xử lý màu sắc trên cửa thể hiện ý nghĩa văn hóa và sự kỳ vọng về những ước mơ, giá trị sống ở các mức độ khác nhau. Đặc điểm hình thức của cửa còn thể hiện đặc điểm của các dân tộc, tôn giáo khác nhau ở các vùng miền khác nhau.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Mô hình cấu trúc ý niệm

Theo Trần Văn Cơ (2007), ý niệm có tính cấu trúc, gồm 2 thành tố: nghĩa hạt nhân và nghĩa văn hoá. Nghĩa hạt nhân phản ánh nghĩa khái niệm vì thế mang tính phổ quát. Nghĩa văn hoá mang tính dân tộc, cộng đồng, thời đại, tính cá nhân...(tr.140-142). Triệu Diễm Phương (2011) nhấn mạnh mối quan hệ giữa ý niệm với nghĩa của từ. Theo tác giả, một từ có chức năng biểu vật trong ngữ cảnh cụ thể là do được xây dựng trên cơ sở ý niệm của một từ. Ý niệm là nền móng của nghĩa từ. Nghĩa từ là hình thức biểu hiện của ý niệm trong ngôn ngữ, các từ có thể phản ánh các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan bằng các ý niệm. Do đó bàn về cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích của ý niệm không thể không bàn đến nghĩa của từ. (Triệu Diễm Phương, tr.133).

2.2. Khái niệm “Miền” trong ngôn ngữ học tri nhận

Miền (*domain*) là một khu vực, một phạm vi, một vùng đặc hữu cụ thể được xác định trong lĩnh vực đó. Trong ngôn ngữ học tri nhận, miền (miền ý niệm) là một tập hợp tri thức hay các ý niệm gần

*Học viện Văn Sơn (Vân Nam, Trung Quốc); Email: 594561673@qq.com

gửi về nội dung tinh thần như các thực thể tri nhận, các thuộc tính, các quan hệ giúp ta hiểu biết một ý niệm nào đó. (Kovecses, 2002, tr.247). Các thuộc tính, cùng với các quan hệ tạo thành hệ thống các phương diện (aspects) của miền ý niệm. Thông thường, miền ý niệm thường là mang tính tổ hợp phức tạp, bao gồm trong nó rất nhiều miền ý niệm bộ phận.

- *Miền nguồn và miền đích:*

Miền nguồn (source domain) thường có tính cụ thể hơn miền đích (target domain) và có cơ sở bởi sự trải nghiệm của con người. Miền nguồn là miền ý niệm mà chúng ta sử dụng để hiểu một miền ý khác (miền đích). Ví dụ: trong ẩn dụ ý niệm *CUỘC ĐỜI LÀ MỘT HÀNH TRÌNH*, miền nguồn “*hành trình*” có tính cụ thể hơn so với miền đích “*cuộc đời*”. (Kovecses, 2002, tr.252). Một cách cụ thể hơn, miền nguồn bao gồm một tập hợp các thực thể ngôn từ, các thuộc tính, các quá trình và các quan hệ, được liên kết ngữ nghĩa và đường như được lưu trữ cùng nhau trong tâm trí. Chúng được thể hiện trong ngôn ngữ bằng các từ và các biểu thức ngôn ngữ liên quan, có thể xem như tổ chức trong các nhóm tương tự; những nhóm được các nhà ngôn ngữ học mô tả là “các hệ từ vựng” hay “các trường từ vựng”.

Miền đích có tính trừu tượng hơn so với miền nguồn (Kovecses, 2002, tr.252). Miền đích là miền ý niệm được hiểu thông qua miền ý khác (miền nguồn). Một cách cụ thể hơn, miền đích được cho là có quan hệ giữa các thực thể, các thuộc tính và các quá trình, những cái phản chiếu chúng được tìm thấy ở miền nguồn. Ở cấp độ ngôn ngữ, các thực thể, các thuộc tính và các quá trình ở miền đích được từ hóa bằng việc sử dụng các từ và các biểu thức liên quan của miền nguồn. Các từ và các biểu thức ngôn ngữ liên quan đó đôi khi được gọi là “ẩn dụ ngôn ngữ” hay “biểu thức ẩn dụ” để phân biệt với ẩn dụ ý niệm.

Lakoff (1980) cho rằng, quá trình hiểu ẩn dụ là quá trình chuyển các đặc điểm liên quan của miền nguồn sang miền đích và từ đó hiểu được miền đích. Phép ẩn dụ dựa trên sự tương đồng. Sự tương đồng là điều không thể thiếu trong việc xây dựng ẩn dụ, và sự tương đồng là bản chất của ẩn dụ. Nếu không có sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích thì mọi ẩn dụ sẽ không có gốc rễ. Sự tương đồng giữa miền nguồn và miền đích được tạo ra trong quá trình ẩn dụ, nó không phải tất yếu, được định sẵn hay suy diễn mà do nhận thức tâm lý của con người tạo ra.

Trong tiềm thức, con người sẽ sử dụng chức năng liên kết trong quá trình phản ứng tâm lý của não bộ để kết nối hai sự vật hoặc hiện tượng khác nhau giống nhau, và ẩn dụ là biểu hiện bên ngoài của khả năng liên kết này. Sức mạnh nhận thức của ẩn dụ nằm ở việc ánh xạ cấu trúc lược đồ của miền nguồn lên miền đích, cho phép mọi người hiểu rõ hơn về miền đích thông qua cấu trúc lược đồ của miền nguồn. Vì vậy, ngôn ngữ học tri nhận cho rằng, ẩn dụ không chỉ là một công cụ tu từ mà còn là một cách suy nghĩ của con người, ẩn dụ nói chung tồn tại trong các hoạt động nhận thức đa dạng của con người. Miền đích được hiểu trên cơ sở của miền nguồn thông qua các ánh xạ. Sự ánh xạ từ miền nguồn sang miền đích không dựa trên những tương đồng có sẵn, mà dựa trên tương quan trải nghiệm.

- *Cơ chế ánh xạ:*

Ánh xạ (mapping) thường được thực hiện từ miền nguồn sang miền đích, do đó nó có đặc điểm là đơn tuyến. Ánh xạ là hoạt động cơ bản của phép ẩn dụ. Nghĩa là hướng ánh xạ chỉ diễn ra theo một chiều: A LÀ B mà không ánh xạ ngược lại: B LÀ A. Ánh xạ cũng có các đặc điểm mang tính hệ thống, tức là cấu trúc của miền nguồn được ánh xạ một cách có hệ thống tới miền đích. Đây là “Nguyên tắc bất biến” (Invariance Principle) nổi tiếng do Lakoff đề xuất. Như vậy, theo nguyên tắc ánh xạ, ý nghĩa của ẩn dụ phụ thuộc vào ý nghĩa và đặc điểm cấu trúc của miền nguồn.

Nhìn chung ẩn dụ là kết quả của việc ánh xạ từ một miền cụ thể sang một miền trừu tượng. Ẩn dụ chỉ có một quá trình ánh xạ đơn tuyến và cục bộ từ miền nguồn đến miền đích. Bên cạnh đó có những ẩn dụ được ánh xạ theo các mức độ khác nhau giữa miền nguồn và miền đích: một--nhiều và nhiều--một. Ánh xạ một--nhiều là ánh xạ một phương diện hoặc một miền nguồn sang hai hoặc nhiều phương diện hoặc nhiều miền đích. Ánh xạ nhiều--một là ánh xạ hai hoặc nhiều miền nguồn tới một miền đích.

3. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện việc khảo sát và nghiên cứu ý niệm /ʃ/ (*cánh cửa*), chúng tôi dựa vào nguồn ngữ liệu sau: 《现代汉语词典》北京: 商务印书馆, 2012.; CCL (Kho tài liệu Đại học Bắc Kinh, CCL Corpus, gồm: “Tiếng Hán cổ đại” và “Tiếng Hán hiện đại”; 《新华成语词典》北京: 商务印书馆出版, 2015.; 《中国谚语大辞典》, 中国大百科全书出版社, 杨艳主编, 2006.; Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, 2020; Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* (2003), Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.

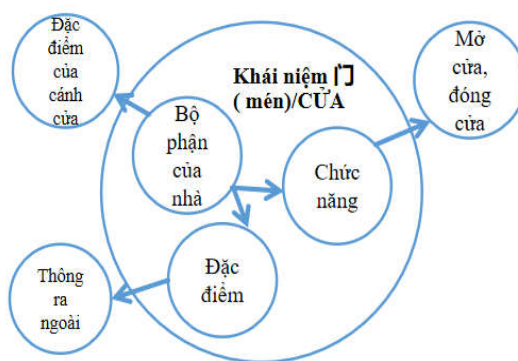
Các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu là: phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phân tích ngữ cảnh; nghiên cứu định lượng và định tính, kết hợp với thủ pháp thống kê.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Theo 《现代汉语词典》, 门 có 12 nghĩa: 1/Lối vào và lối ra của nhà, tường, xe, thuyền, v.v. (门口 *cửa nhà*); 2/Chi vật có hình dạng hoặc tác dụng như một cánh cửa (电门 *công tắc điện*); 3/Chỉ cách làm, bí quyết (门道 *cách thức, lẽ lối*); 4/Ngày xưa dùng để chỉ một gia đình phong kiến hay một nhánh của một gia tộc, nhưng bây giờ cũng dùng để chỉ một gia tộc bình thường (门风, 门第 *nếp nhà, dòng dõi*); 5/Chỉ sự phân loại của đồ vật (分门别类 *chia ngành chia loại*); 6/Chỉ giáo phái tôn giáo hoặc giáo phái học thuật (门徒 *môn đồ*); 7/Dùng chỉ họ; 8/ Dùng chỉ những người liên quan đến thầy trò (师门 *học trò ruột*); 9/Điểm kiểm tra để kiểm tra và đánh thuế qua đường thủy và đường bộ (国门, 江门 *cửa khẩu, cửa sông*); 10/Chỉ lượng từ (一门技术 *một (môn) kỹ thuật*); 11/Chỉ sự kiện, phần lớn là sự kiện tiêu cực (学历门 *cửa trình độ học vấn, cửa thi*); 12/Chỉ dân tộc Môn ba, một dân tộc thiểu số ở Trung Quốc. Trong đó có 11 định nghĩa danh từ và 1 định nghĩa lượng từ.

Khảo sát qua các cuốn từ điển, chúng tôi đã khảo sát được tổng cộng 1.628 từ ngữ có chứa từ 门 *cửa*. Đây là một từ và cũng là một yếu tố cấu tạo từ có tính năng sản cao trong tiếng Hán.

Theo *Từ điển tiếng Hán hiện đại*, 门 *cửa* “chỉ nơi mọi người phải ra vào ngôi nhà, thường được xây dựng trong một ngôi nhà”. Từ định nghĩa này, có thể khái quát lại cấu trúc nghĩa của từ 门 *cửa*: *Bộ phận của nhà, có hình dáng như cánh cửa, là lối ra vào của nhà*. Theo mô hình cấu trúc ý niệm thì cấu trúc nghĩa của 门 *cửa* như dưới đây:



Mô hình 1. Cấu trúc nghĩa của từ 门 *cửa*

Tiếp theo dưới đây, chúng tôi dựa vào nghĩa khái niệm của 门 *cửa* để xác lập nghĩa văn hoá, nghĩa mở rộng bởi cấu trúc ý niệm của một miền nào đó bao gồm nghĩa khái niệm và nghĩa văn hoá. Ngữ liệu khảo sát cho thấy nét nghĩa “*lối ra vào của ngôi nhà*”, được sử dụng làm cơ sở xuất hiện các nghĩa phái sinh, hay còn gọi là sự mở rộng phạm vi biểu vật của từ 门 *cửa* từ phạm vi biểu vật cụ thể chuyển sang những phạm vi biểu vật trừu tượng hơn, như quan hệ xã hội, địa vị xã hội, các vấn đề xã hội (giáo dục, kinh tế, chính trị, ngoại giao, v.v.).

4.2. Dựa vào sự mở rộng nghĩa của từ 门 *cửa*, chúng tôi đề xuất 3 ý niệm, đó là ĐỊA VỊ XÃ HỘI LÀ CỬA, RANH GIỚI CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI LÀ CỬA, QUAN HỆ XÃ HỘI LÀ CỬA. Có thể hình dung như sau:

Bảng 1. Sơ đồ ánh xạ về “门(mén)/CỬA”

Thuộc tính của miền nguồn	Tính chất ánh xạ	Miền đích
Đặc điểm hình thức của cánh cửa	>>>>>	Địa vị xã hội
Chức năng của cửa	>>>>>	Ranh giới các vấn đề xã hội
		Quan hệ xã hội

ĐỊA VỊ XÃ HỘI LÀ CỬA

门 *cửa* là bộ phận đầu tiên tạo nên bề ngoài của tòa nhà. Cánh cửa thiết kế chắc chắn, công phu và đẹp trong mối quan hệ với cánh cửa cũ kỹ, xấu phản ánh điều kiện kinh tế của gia chủ. Theo đó, cánh cửa của ngôi nhà sẽ thường phản ánh địa vị xã hội, thậm chí dòng dõi xuất thân của gia chủ. Ví dụ như trong thành ngữ có: 白屋寒门 *nhà tranh cửa lạnh lẽo*, 簪门蓬户 *cửa củi cỏ mền*, 侯门似海 *hầu môn như biển*, 名门望族 *danh gia vọng tộc*, 高门大户 *nhà cao cửa rộng*, 朱门绣户 *cửa son chạm khắc đẹp đẽ*, v.v. Bên cạnh các thành ngữ, còn có một số cách dùng sau. Ví dụ:

十谒朱门九不开: chín trong số mười lượt vào *cửa son* cũng không mở; chỉ sự khó khăn khi vào chính phủ hoặc gia đình giàu có.

男当下配, 女望高门: chỉ cuộc hôn nhân giữa đàn ông và phụ nữ, trong đó điều kiện của người đàn ông về mọi mặt phải tốt hơn điều kiện của người phụ nữ.

朱门生饿殍, 白屋出公卿: Cửa son sinh ra người chết đói, nhà tranh sinh ra người quan cấp cao; nói về người nghèo sẽ xuất thân từ gia đình giàu có khi gia đình suy tàn, con cái người nghèo nếu có cơ hội sẽ trở thành quan chức cấp cao.

我的先曾祖父, 没有根基, 门第不高, 也算是不齿于名门望族的小门小户, 上不得高台面。(CCL); Ông cố nội của tôi không có nền móng, *dòng dõi không cao*, Có thể coi là một *gia tộc cửa nhỏ* so với *danh gia vọng tộc*, không thể lên mặt bàn.

她出身于书香门第, 世家大族, 通情达理。(CCL); - Cô xuất thân từ một gia đình *dòng dõi thi thư*, nhà làm quan họ lớn, thấu tình hợp lý.

Ngữ cảnh cho biết nghĩa ẩn dụ của 朱门 *cửa son* ngầm xác tín vị trí giàu có, địa vị xã hội cao của chủ nhà. Hiện tượng mở rộng nghĩa từ phạm vi biểu vật cụ thể sang phạm vi biểu vật trừu tượng dựa trên văn hoá kiến trúc của người Trung Quốc truyền thống. Màu đỏ với người Trung Quốc mang ý nghĩa ẩn dụ cho may mắn, tài lộc. Do đó khi làm nhà, người Trung Quốc thường phủ lớp sơn màu đỏ lên bề ngoài cánh cửa để vừa thể hiện ước nguyện, vừa khẳng định vị thế giàu có của gia đình. 高门 *cửa cao* không có yếu tố chỉ màu đỏ, thay vào đó là yếu tố chỉ tính chất của cửa: 高 *cao*. 小门, 小户 *cửa nhỏ* lại có khả năng ánh xạ đến cuộc sống, gia cảnh bần hàn nghèo khổ. Điều này cho thấy, chính sự trải nghiệm vật lí về ngôi nhà, cùng với bộ phận không thể thiếu là cánh cửa là cơ sở nảy sinh ẩn dụ. Tuỳ theo điều kiện kinh tế mà người Trung Quốc thiết kế nhà ở to, nhỏ khác nhau. Kích thước của cánh cửa, nói chung lệ thuộc vào độ rộng hẹp của ngôi nhà. Như vậy, 朱门 *cửa son*, 高门 *cửa cao*, 小门, 小户 *cửa nhỏ* đều dùng để đánh dấu cho ý niệm: ĐỊA VỊ XÃ HỘI CAO LÀ CỬA CAO; ĐỊA VỊ XÃ HỘI CAO LÀ CỬA SON; ĐỊA VỊ XÃ HỘI THẤP LÀ CỬA NHỎ. Trong 3 ý niệm bậc dưới này, ý niệm thứ nhất và ý niệm thứ 3 còn liên quan đến ý niệm thuộc phạm trù miền nguồn NHIỀU - ÍT. Phạm trù lượng khi chuyển sang phạm trù trừu tượng địa vị xã hội thường ánh xạ theo đặc điểm: “Giàu là nhiều”, “Nghèo là ít”. Trong tiếng Việt có thành ngữ *Nhà cao cửa rộng* cũng thuộc loại này. Tuy nhiên, chúng tôi chưa tìm được thành ngữ chỉ tính chất nhỏ hẹp cùng màu sắc của cửa mang nghĩa ẩn dụ cho địa vị xã hội. Có vẻ người Việt Nam thường tri nhận địa vị xã hội qua

phạm trù NHÀ nhiều hơn so với CỬA (bộ phận của nhà). Ví dụ: *nhà ngói, cây mít; nhà trên nhà dưới; toà dọc, dãy ngang.*

RANH GIỚI CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI LÀ CỬA

Trải nghiệm của con người về bộ phận 门 *cửa* trong mối quan hệ với nhà được hình dung như sau: 门 *cửa* được dùng để mở hoặc đóng một lối vào, ra của ngôi nhà. Khi cánh cửa mở ra, bên trong ngôi nhà sẽ hiển lộ có thể nhìn rõ. Khi cánh cửa đóng lại, cái chứa bên trong sẽ được che giấu, sự liên thông ranh giới trong - ngoài bị gián đoạn. Sự ánh xạ từ miền nguồn 门 *cửa* đến miền đích ranh giới các vấn đề xã hội được dựa trên chức năng phân chia ranh giới, mở đóng của 门 *cửa*.

-Trước hết, 门 (mén)/ CỬA được dùng để phân định ranh giới thành viên trong gia đình với người ngoài xã hội. Ví dụ:

过了门的媳妇。 *Con dâu đã qua cửa.*

不是一家人不进一家门。(CCL) *Không phải một nhà không vào một cửa.*

三年不上门, 当亲也不亲。 *Ba năm không tới cửa, thậm chí họ hàng cũng không gần gũi.*

Trong các ví dụ trên, “cánh cửa” ẩn dụ cho những người trong gia đình, dòng họ và gia tộc, ví dụ: 千门万户 *hàng ngàn hộ gia đình*, 望门投止 *nhìn cửa nương nhờ ở trọ*, 一门亲戚 *một cửa thông gia*.

Thứ hai, trong mối quan hệ bộ phận - chỉnh thể, 门 *cửa* kết hợp với 风 có nghĩa là đại diện cho thành viên, truyền thống văn hoá của gia đình, hoặc được coi như vật chứa các thành viên trong gia đình. Ví dụ:

家庭是世代代不断延续的社会组织形式, 即人们常说的家风和门风。(CCL) Gia đình là một hình thức tổ chức xã hội được liên tục từ thế hệ truyền, thường được gọi là *nếp nhà* của gia đình.

别人以为我家门风不好, 会影响我家儿子谈对象的。(CCL) Người khác cho rằng *cửa nhà* gia đình tôi không tốt sẽ ảnh hưởng đến nói chuyện yêu thương của con trai tôi.

Các ví dụ trên được sử dụng trong những ngữ cảnh khác nhau, nhưng 门风 đều có chung nghĩa ẩn dụ: giá trị văn hóa của một gia đình được lưu truyền, gìn giữ bởi nhiều thế hệ. Nghĩa ẩn dụ này được kích hoạt bởi trải nghiệm về vật chứa đựng với đặc điểm có ranh giới trong ngoài, có bề mặt, có chiều cao, độ sâu. Với những trải nghiệm về vật chứa như vậy, 门 *cửa* được coi là mẫu lí tưởng để ánh xạ đến ranh giới trong ngoài - trong gia đình và ngoài xã hội. Kết hợp với tri nhận về 家 *nhà* như một vật chứa, biểu thức ngôn ngữ 门风 là một kết hợp hoàn hảo để đánh dấu ý niệm ranh giới gia đình với xã hội là cửa nhà. Hiện tượng này cũng xuất hiện trong tiếng Việt. Ví dụ: *đóng cửa bảo nhau.*

QUAN HỆ XÃ HỘI LÀ CỬA

Ví dụ:

认为财经教育没有前途, 把财经教育当作“冷门”的观点是完全错误的。(CCL) Hoàn toàn sai lầm khi cho rằng giáo dục tài chính không có tương lai và coi giáo dục tài chính là “*không được ưa chuộng*”.

在我们的医院护士中, 还存在着“自立门户”的现象, 我是这一派, 你是那一派, 因而门户对立, 互不团结, 在门户之见的情况下, 抬高自己压服对方, 这样必然互相歧视, 互不谅解, 阻碍共同发展。(CCL) Trong số các y tá bệnh viện của chúng ta vẫn còn hiện tượng “*tự lập môn hộ*”, tôi thuộc phe này và bạn thuộc phe kia. Vì vậy, các *phe phái đối lập* nhau và không đoàn kết với nhau, trong trường hợp *thiên kiến bè phái*, nếu đề cao mình lấn át đối phương thì chắc chắn sẽ kì thị lẫn nhau, không hiểu nhau, cản trở sự phát triển chung.

Trong những ví dụ trên, các biểu thức chứa yếu tố 门 *cửa* được ánh xạ đến nhóm xã hội, mối quan hệ xã hội. Ý niệm này được tạo ra bởi trải nghiệm của người Trung Quốc về đặc điểm hình thức của cánh cửa đối với ngôi nhà. Mặt khác, vì 门风 chứa được giá trị riêng của mỗi gia đình nên làm nảy sinh một ý niệm thứ cấp này. Đó là phương diện đặc điểm hình thức, phương diện chức năng ngăn

cách bên trong với bên ngoài của 门 cửa đồng thời kết hợp cả với chức năng chứa đựng của 门风. Ba phương diện này được kích hoạt nhằm hữu hình hóa ý niệm trừu tượng: tổ chức xã hội.

Thậm chí 门 cửa còn được sử dụng để “hình ảnh hoá” những sự kiện tiêu cực xuất hiện trong xã hội. Cách sử dụng này bắt nguồn từ sự kiện “Watergate” ở Mỹ vào năm 1972. Vì “gate” có nghĩa là “cửa” nên nó được dịch theo nghĩa đen là 水门事件 *sự kiện cửa nước*. Kể từ đó, nghĩa của “cửa” dần dần được ngữ pháp hóa và trở thành hậu tố của từ, dùng để diễn đạt sự việc tiêu cực. Ví dụ:

无风不起浪，真正清白的怎么也黑不起来，“诈捐门”的事她就无法证明自己。(CCL) Không có lửa thì không có khói, một người thực sự vô tội thì không thể bị bôi đen, cô không thể chứng minh được bản thân về “cửa lửa đảo quyền góp”.

这一组照片在论坛、社区上被网民大量转发，这是 2012 年开年第一起官员“裸照门”。(CCL) Bộ ảnh này được cư dân mạng chia sẻ rộng rãi trên các diễn đàn, đây là “cửa ảnh khỏa thân” của cán bộ đầu tiên vào năm 2012.

“电话门”事件成为了不能被忽视的一大丑闻。(CCL) Việc “cửa điện thoại” đã trở thành vụ bê bối lớn không thể xem nhẹ.

Ý nghĩa tiêu cực của các biểu thức trên cho thấy tư duy về 门 cửa dựa trên trải nghiệm về chức năng của cánh cửa đối với ngôi nhà. Khi cửa nhà đóng lại, những gì diễn ra bên trong bị che kín, người ngoài không nhìn thấy được. Trải nghiệm này phù hợp với tính bí mật, cần phải che giấu của sự kiện xấu. Khi dịch sang tiếng Việt, yếu tố 门 cửa không tìm được từ tương đương. Một cách dịch phổ biến là thay bằng danh từ chỉ đơn vị “vụ”, chẳng hạn: vụ điện thoại, vụ ảnh khỏa thân, v.v. Với một số thành ngữ, tục ngữ có yếu tố 门 cửa cũng vậy. Ví dụ: 名门望族 *danh gia vọng tộc*, 窍门 *bí quyết*, 一门心思 *dốc lòng*, 嗓门 *giọng*, 脑门 *trán*, 关门弟子 *học trò ruột*, 开门见山 *đi thẳng vào vấn đề*, v.v.

5. Kết luận

Bài viết phân tích ẩn dụ ý niệm về 门 cửa trong tiếng Hán, để tìm hiểu cách tri nhận của người Trung Quốc thông qua miền ý niệm 门 cửa. Để tiến hành việc nghiên cứu, bài viết sử dụng lý thuyết ẩn dụ ý niệm và một số khái niệm cơ bản của Ngôn ngữ học tri nhận để xác lập và phân tích sự ánh xạ từ miền nguồn 门 cửa đến miền đích ĐỊA VỊ XÃ HỘI, RANH GIỚI CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI, QUAN HỆ XÃ HỘI. Kết quả nghiên cứu cho thấy ẩn dụ của 门 cửa xuất phát từ nét nghĩa “đặc điểm hình thức”, nét nghĩa chức năng “cửa dùng để chỉ nơi mọi người phải ra vào ngôi nhà” và nét nghĩa đặc điểm “mở ra, đóng lại”. Việc phân tích ẩn dụ ý niệm 门 cửa không chỉ giúp hiểu rộng hơn về sự mở rộng nghĩa của từ 门 cửa mà còn giúp hiểu rõ cách thức tư duy của người Trung Quốc về ý niệm 门 cửa.

Chú thích:

¹门: bài viết chỉ giới hạn ở nghĩa cánh cửa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và Suy ngẫm)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
2. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Vũ Hoàng Cúc (2022), *Ẩn dụ ý niệm về hôn nhân, gia đình trong tiếng Việt (trên cú liệu văn xuôi hiện đại)*, luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia TP. HCM.
4. Nguyễn Thị Bích Hợp (2015), *Ẩn dụ ý niệm miền “đồ ăn” trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ.

sĩ ngữ văn, ĐH Sư phạm HN.

5. Nguyễn Lâm, *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn học, 2020.
6. Đào Thị Hà Ninh (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (dịch), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* (2003), Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
8. Đặng Thị Hảo Tâm (2012), “Ảnh dụ ý niệm vàng trong tiếng Việt nhìn từ góc độ miền nguồn”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 12, tr.20-26.
9. Đặng Thị Hảo Tâm (2014), “Ảnh dụ ý niệm “Ánh sáng” trong tiếng Việt”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam*.

Tiếng nước ngoài

10. 现代汉语词典[Z].北京, 商务印书馆, 2012.
11. 新华成语词典[Z].北京, 商务印书馆出版, 2015.
12. 中国谚语大辞典[Z].中国大百科全书出版社, 杨艳主编, 2006.9
13. Lakoff. G và Johnson. M (2015), *Metaphors We Live By* 我们赖以生存的隐喻. (何文忠译 译), Zhejiang University Press.
14. Croft, W. & Cruse, D.A (2004), *Cognitive Linguistics*, Cambridge: Cambridge University Press.
15. Kovecses (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford University Press.

The concept of 门 (Door) in Chinese culture

Abstract: "The Door" (门) is one of the most important elements in traditional Chinese architecture. A door is not only a passageway for people to enter and exit but also a symbol of architectural status, representing social rank, wealth, and cultural identity. In this article, we apply the theory of conceptual metaphor to establish the conceptual structure and mapping schema of the door (门) in the Chinese language. We analyze and establish the mappings from the source domain of the door (门) to various target domains, such as: SOCIAL STATUS, BOUNDARIES OF SOCIAL ISSUES, and SOCIAL RELATIONS.

Key words: cognitive linguistics; conceptual metaphor; door (门); Chinese language; Chinese culture.